Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8516.10.11

Mã HS	8516.10.11
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 / - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: / - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: / - - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:19:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85161011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15295
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15295
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15295
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14603
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14544
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14544
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14544
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14544
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14544
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14544
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14598
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14598
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14598
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14598
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14598
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14599
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14599
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14599
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14599
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14599
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14599
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F14602
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14550
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14558
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14558
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14558
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14558
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14558
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14558
VKFTA	2022	2022	20	VK!E14589
VKFTA	2023	2023	20	VK!F14589
VKFTA	2024	2024	20	VK!G14589
VKFTA	2025	2025	20	VK!H14589
VKFTA	2026	2026	20	VK!I14589
VKFTA	2027	2027	20	VK!J14589
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14644
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14644
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14644
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14644
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14644
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14621
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14621
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14621
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14621
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14621
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14621
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14621
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14621
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14621
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14621
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14621
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14621
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14636
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14636
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14636
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14636
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14636
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14636
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14635
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14635
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14635
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14635
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14635
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14628
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14628
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14628
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14628
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14628
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14628
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14628
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14623
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14623
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14623
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14623
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14623
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14623
RCEP B	2022	2022	20	B!D14623
RCEP B	2023	2023	20	B!E14623
RCEP B	2024	2024	20	B!F14623
RCEP B	2025	2025	20	B!G14623
RCEP B	2026	2026	20	B!H14623
RCEP B	2027	2027	20	B!I14623
RCEP C	2022	2022	20	C!D14623
RCEP C	2023	2023	20	C!E14623
RCEP C	2024	2024	20	C!F14623
RCEP C	2025	2025	20	C!G14623
RCEP C	2026	2026	20	C!H14623
RCEP C	2027	2027	20	C!I14623
RCEP D	2022	2022	20	D!D14622

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E14622
RCEP D	2024	2024	20	D!F14622
RCEP D	2025	2025	20	D!G14622
RCEP D	2026	2026	20	D!H14622
RCEP D	2027	2027	20	D!I14622
RCEP E	2022	2022	20	E!D14626
RCEP E	2023	2023	20	E!E14626
RCEP E	2024	2024	20	E!F14626
RCEP E	2025	2025	20	E!G14626
RCEP E	2026	2026	20	E!H14626
RCEP E	2027	2027	20	E!I14626
RCEP F	2022	2022	20	F!D14623
RCEP F	2023	2023	20	F!E14623
RCEP F	2024	2024	20	F!F14623
RCEP F	2025	2025	20	F!G14623
RCEP F	2026	2026	20	F!H14623
RCEP F	2027	2027	20	F!I14623
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13609
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13609
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13609
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13609

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8516.10 có 3 dòng thuế; dòng 8516.10.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng (SEN).	8516.10.19 Loại khác; 8516.10.30 Loại đun nước nóng kiểu nhúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8516.10.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8516.10.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15295), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.